



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals	
4/ 698	風佑築	NTPC	62	風佑築 (NTPC) 50	
7/ 666	王方辰	TNC	54		
1/ 719	邱意晴	TYC	61	邱意晴 (TYC) 60	
5/ 687	方婉婷	CIH	60		
				王方辰 (TNC) 59	GOLD 邱意晴 (TYC)
				方婉婷 (CIH) 57	SILVER 風佑築 (NTPC)
					BRONZE 王方辰 (TNC)

Final Rank	
1	邱意晴 TYC
2	風佑築 NTPC
3	王方辰 TNC
4	方婉婷 CIH





RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	邱意晴	TYC	桃園市
2	風佑築	NTPC	新北市
3	王方辰	TNC	臺南市
4	方婉婷	CIH	嘉義縣
5	郭紫穎	HCC	新竹市
6	李采璇	TCC	臺中市
7	譚雅婷	NTH	南投縣
8	陳冠岑	CHH	彰化縣
9	林嘉妤	HCC	新竹市
10	陳玟馨	HLH	花蓮縣
11	李彩綺	TYC	桃園市
12	彭夢欣	HLH	花蓮縣
13	謝佩涓	TPC	臺北市
14	劉佳耘	HCH	新竹縣
15	詹紫媚	TPC	臺北市
16	蘇奕云	HCH	新竹縣
17	陳好榛	CHH	彰化縣
18	林子芸	KLC	基隆市
19	黃雅蕙	KHC	高雄市
20	吳尚恩	TCC	臺中市
21	江書姪	ELH	宜蘭縣
22	林子榆	KLC	基隆市
23	王柏穎	TNC	臺南市
24	胡雅涵	KHC	高雄市
25	謝詠雯	MLH	苗栗縣
26	陳玟燕	CIH	嘉義縣
27	徐意婷	MLH	苗栗縣
28	林念勳	YLH	雲林縣
29	王詩函	PTH	屏東縣
30	梁苡媗	PTH	屏東縣